

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 cấp lần đầu ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 05/02/2026.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Tô Thành Hưng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 02/02/2026
- Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
- Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên	
- Ông Lê Đức Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2026
- Ông Vũ Hồng Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/02/2026
- Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
- Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
- Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Cảnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2026
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2026
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/02/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ đến ngày 02/02/2026 là Ông Tô Thành Hưng - Chức danh: Tổng Giám đốc và từ ngày 02/02/2026 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đình Tuấn - Chức danh Tổng Giám đốc.

Ông Bùi Cảnh Hoàng - Chức danh: Phó Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đình Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy ủy quyền số 09/2026/UQ-TGD ngày 12/08/2026.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đức Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10/06/2026
- Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026
- Bà Phùng Thị Ngà	Ủy viên	
- Bà Tăng Thị Diệu Linh	Ủy viên	

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm, được trình bày từ trang 05 đến trang 38. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc
Bùi Cảnh Hoàng

Số: BC/BDO/2026. ~~566~~...

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.105.786.619	626.145.330.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	212.053.019.424	73.645.964.732
1. Tiền	111		212.053.019.424	73.645.964.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	-	1.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.358.223.718	216.987.481.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	156.014.066.614	148.472.973.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	91.788.774.761	31.286.270.298
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	69.399.844.935	94.454.546.001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(68.844.462.592)	(57.226.308.100)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	180.709.898.713	177.770.546.628
1. Hàng tồn kho	141		184.120.018.644	177.998.196.539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.410.119.931)	(227.649.911)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		153.984.644.764	155.941.337.754
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.1	2.375.025.211	2.497.116.762
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		151.572.168.410	153.415.491.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.2	37.451.143	28.729.227
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.341.433.320.157	2.501.588.185.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.890.925	39.890.925
1. Phải thu dài hạn khác	215		39.890.925	39.890.925
II. Tài sản cố định	220		119.416.226.934	129.335.326.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	73.582.883.175	81.353.884.829
Nguyên giá	222		565.173.247.071	565.173.247.071
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(491.590.363.896)	(483.819.362.242)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	45.833.343.759	47.981.441.272
Nguyên giá	228		65.287.979.082	65.287.979.082
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.454.635.323)	(17.306.537.810)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.216.049.414.488	2.166.694.996.621
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	2.216.049.414.488	2.166.694.996.621
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	200.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.3	1.176.000.000	1.176.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.2	19.371.518.993	219.371.518.993
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2	(20.547.518.993)	(20.547.518.993)
V. Tài sản dài hạn khác	270		5.927.787.810	5.517.972.062
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	5.927.787.810	5.517.972.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.136.539.106.776	3.127.733.516.541

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,830,057,278,671	1,834,130,997,262
I. Nợ ngắn hạn	310		1,052,289,561,771	1,215,815,980,366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	155,326,997,511	167,920,000,881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	187,023,591,291	167,807,450,609
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		848,607,081	861,643,575
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.1	12,609,028,896	7,939,386,611
5. Phải trả người lao động	315		7,741,337,320	10,889,898,013
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	33,735,234,036	45,702,993,439
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.1	4,582,583,001	4,445,428,144
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17.1	650,022,124,406	809,694,620,865
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		400,058,229	554,558,229
II. Nợ dài hạn	330		777,767,716,900	618,315,016,896
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16.2	1,876,000,000	1,924,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17.2	775,891,716,900	616,391,016,896
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1,306,481,828,105	1,293,602,519,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,166,984,480,000	1,166,984,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,166,984,480,000	1,166,984,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75,260,744,808	62,381,435,982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		62,381,435,982	30,875,760,141
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12,879,308,826	31,505,675,841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,136,539,106,776	3,127,733,516,541

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

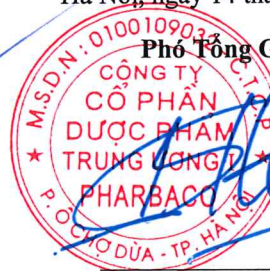
Người lập biểu

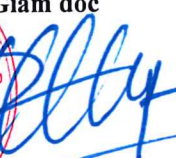
Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc









Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Bùi Cảnh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	413,653,738,454	510,348,635,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	163,200,000	1,203,647,429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413,490,538,454	509,144,988,324
4. Giá vốn hàng bán	11	V.3	310,458,354,942	424,213,949,710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103,032,183,512	84,931,038,614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.4	656,542,419	744,441,968
7. Chi phí tài chính	23	V.5	25,155,330,082	22,655,432,918
Trong đó: Chi phí đi vay	24		24,592,018,359	19,202,710,312
8. Chi phí bán hàng	25	V.6	1,555,379,521	2,536,472,456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	57,777,562,767	55,464,933,515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,200,453,561	5,018,641,693
11. Thu nhập khác	31	V.8	1,240,516	91,469,746
12. Chi phí khác	32	V.9	93,773,755	275,223,621
13. Lợi nhuận khác	40		(92,533,239)	(183,753,875)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,107,920,322	4,834,887,818
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	6,228,611,496	1,059,662,585
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,879,308,826	3,775,225,233
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	110	33

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc









Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Bùi Cảnh Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.107.920.322	4.834.887.818
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.919.099.167	17.273.101.071
- Các khoản dự phòng	03		14.800.624.512	18.108.451.619
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(196.242.699)	2.363.780.338
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(483.288)	(22.113.144)
- Chi phí đi vay	06		24.592.018.359	19.202.710.312
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.222.936.373	61.760.818.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.069.841.395)	(199.489.711.321)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.121.822.105)	(68.566.387.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.035.695.055	93.777.332.948
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(287.724.197)	1.712.007.827
- Chi phí đi vay đã trả	14		(19.999.497.066)	(7.138.940.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.000.000.000)	(5.295.876.770)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(154.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.374.753.335)	(123.240.756.653)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(58.872.039.735)	(41.680.876.112)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.800.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		210.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.065.480	21.863.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		142.983.025.745	(41.659.012.283)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ đi vay	33		416,484,892,009	385,649,101,625	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(416,656,688,464)	(445,213,333,177)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,036,494)	(43,029,573)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184,832,949)	(59,607,261,125)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		138,423,439,461	(224,507,030,061)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	73,645,964,732	225,963,280,635	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16,384,769)	16,161,645	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	212,053,019,424	1,472,412,219	

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc









Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Bùi Cảnh Hoàng

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 cấp lần đầu ngày 25/07/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 05/02/2026.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại số 160, phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.166.984.480.000 đồng, tương đương 116.698.448 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ 1 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có công ty liên doanh, liên kết như sau:

Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung Ương I - Pharbaco	Hà Nội	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	44%	44%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 528 người (tại ngày 31/12/2025 là 519 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán*****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí chờ phân bổ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.286 VND/USD, là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2026. Đối với số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được. Chênh lệch dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Công ty tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá thành phẩm (bán thành phẩm) dở dang.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản trị doanh nghiệp.

Công thức thuốc

Các công thức thuốc sản xuất đã được đăng ký trên Cục quản lý dược Việt Nam.

TSCĐ VH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Phần mềm máy vi tính	08 - 10 năm
Máy chủ ảo	03 năm
Công thức thuốc	20 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải thu (trong trường hợp có quyền đồng kiểm soát BCC), đầu tư vào đơn vị khác (trong trường hợp không có quyền đồng kiểm soát, hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC) hoặc cho vay (trong trường hợp không có quyền đồng kiểm soát, hưởng lợi ích cố định, góp vào BCC bằng tiền).

Trường hợp Công ty là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 2281 - Đầu tư vào đơn vị khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...) Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức/ ngày quyết định của Hội đồng quản trị/ ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ:** Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa 37.587.209.261 đồng chi phí lãi vay (kỳ trước là 43.909.437.080 đồng) vào tài sản dở dang.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, cổ phiếu phổ thông**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn: Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo điều lệ của Công ty.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bao gồm thuốc, nguyên liệu thuốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, Lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác gồm: Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương và các khoản trích theo lương bộ phận kinh doanh, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

22. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty là hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm và được diễn ra tại thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là thành phố Hà Nội (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	441.787.014	3.985.149.921
Tiền gửi không kỳ hạn	211.611.232.410	69.660.814.811
Cộng	212.053.019.424	73.645.964.732

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	201.237.145.382	63.250.578.112
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.552.267.158	1.989.152.113
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.237.472.208	4.288.551.504
Các ngân hàng khác	584.347.662	132.533.082
Cộng	211.611.232.410	69.660.814.811

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
Cộng	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Đầu tư tài chính
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
1.	Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (i)	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
2.	Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	19.371.518.993	-	(19.371.518.993)	19.371.518.993	-	(19.371.518.993)
	Cộng	19.371.518.993	-	(19.371.518.993)	219.371.518.993	200.000.000.000	(19.371.518.993)

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2025/PBC-TB ngày 25/02/2025 với Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình để hợp tác đầu tư xây dựng Nhà máy bảo chế Dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP tại địa chỉ Lô CN01, cụm công nghiệp An Ninh, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên. Thời hạn hợp tác 10 (mười) năm. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư khi kết thúc và dự án đi vào sản xuất có doanh thu lợi nhuận.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty Cổ phần BV Pharma để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng sản xuất từ nhà máy tại Ấp 2, xã Phú Hòa Đông, thành phố Hồ Chí Minh.

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1.176.000.000	(1.176.000.000)	(*)	1.176.000.000	(1.176.000.000)	(*)
	Cộng	1.176.000.000	(1.176.000.000)		1.176.000.000	(1.176.000.000)	

(*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30/06/2026. Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của công ty liên kết kết hợp ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	155.836.263.604	(63.405.630.378)	148.295.170.509	(57.048.505.090)
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	(48.554.676.661)	48.554.676.661	(48.554.676.661)
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	10.283.854.059	-	12.432.883.229	-
Công ty TNHH Hoá Dược Toàn Phúc	13.449.710.218	-	13.449.710.218	-
Các đối tượng khác	83.548.022.666	(14.850.953.717)	73.857.900.401	(8.493.828.429)
Phải thu từ bên liên quan	177.803.010	(177.803.010)	177.803.010	(177.803.010)
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)				
Cộng	156.014.066.614	(63.583.433.388)	148.472.973.519	(57.226.308.100)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho bên thứ ba	91.788.774.761	-	31.286.270.298	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	13.707.324.500	-	15.379.324.500	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Target Pharma	31.179.920.281	-	1.179.920.281	-
Các đối tượng khác	16.901.529.980	-	14.727.025.517	-
Trả trước cho bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	91.788.774.761	-	31.286.270.298	-

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	69.399.844.935	(5.261.029.204)	94.454.546.001	-
Tạm ứng	671.000.000	-	367.013.900	-
Ký cược, ký quỹ	723.848.324	-	852.386.727	-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Huy Tuấn (i)	43.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dược phẩm Trung Ương I Pharbaco (ii)	5.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	19.387.702.225	(5.261.029.204)	15.081.839.196	-
Các khoản khác	117.294.386	-	153.306.178	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	69.399.844.935	(5.261.029.204)	94.454.546.001	-

(i) Khoản phải thu theo biên bản thanh lý hợp đồng HTKD số 06/PBC-HT ngày 10/12/2025. Theo điều khoản hoàn trả, Huy Tuấn sẽ chuyển số tiền 43 tỷ còn lại cho Pharbaco chậm nhất đến ngày 31/12/2026.

(ii) Khoản phải thu theo biên bản thanh lý hợp đồng HTKD số 01TL/PBC ngày 24/06/2026. Theo điều khoản hoàn trả, Công ty sẽ chuyển số tiền 5,5 tỷ còn lại cho Pharbaco chậm nhất đến ngày 20/12/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	39.890.925	-	39.890.925	-
Ký cược, ký quỹ	39.890.925	-	39.890.925	-
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	39.890.925	-	39.890.925	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá trị gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	-	(48.554.676.661)	48.554.676.661	-	(48.554.676.661)
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hương quê	2.565.085.530	-	(2.565.085.530)	2.565.085.530	-	(2.565.085.530)
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành	1.814.538.915	-	(1.814.538.915)	1.814.538.915	-	(1.814.538.915)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	19.387.702.225	14.126.673.021	(5.261.029.204)	-	-	-
Các đối tượng khác	25.903.336.119	15.254.203.837	(10.649.132.282)	4.347.817.058	55.810.064	(4.292.006.994)
Cộng	98.225.339.450	29.380.876.858	(68.844.462.592)	57.282.118.164	55.810.064	(57.226.308.100)

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	57.226.308.100	41.216.386.841
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	11.618.154.492	15.390.521.126
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	68.844.462.592	56.606.907.967

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	3.885.000	-	75.882.000	-
Nguyên vật liệu	112.818.084.218	(3.152.595.665)	108.621.001.914	(97.809.079)
Công cụ, dụng cụ	1.470.255.751	-	1.779.124.290	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.459.986.327	(74.229.299)	28.797.595.775	-
Sản phẩm	42.488.960.167	(183.294.967)	16.872.643.168	(129.840.832)
Hàng hóa	4.878.847.181	-	21.851.949.392	-
Cộng	184.120.018.644	(3.410.119.931)	177.998.196.539	(227.649.911)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 47.367.807.348 VND (tại ngày 31/12/2025 là 38.724.592.560 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	227.649.911	108.755.969
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.195.096.934	2.713.884.349
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.626.914)	(22.412.372)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	3.410.119.931	2.800.227.946

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Máy chủ ảo	Công thức thuốc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	14.560.550.514	867.428.568	49.860.000.000	65.287.979.082
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.560.550.514	867.428.568	49.860.000.000	65.287.979.082
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.607.053.256	867.428.568	7.832.055.986	17.306.537.810
- Khấu hao trong kỳ	893.024.589	-	1.255.072.924	2.148.097.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.500.077.845	867.428.568	9.087.128.910	19.454.635.323
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	5.953.497.258	-	42.027.944.014	47.981.441.272
- Tại ngày cuối kỳ	5.060.472.669	-	40.772.871.090	45.833.343.759

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.139.020.068 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.139.020.068 VND).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên Tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Hao mòn lũy kế tại 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Phần mềm quản trị doanh nghiệp SAP S/4HANA	Phần mềm máy tính	14.288.959.014	9.228.486.345	5.060.472.669

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn:				
- PMU1	1.528.792.915.175	1.528.792.915.175	1.498.332.328.510	1.498.332.328.510
- PMU2	687.256.499.313	687.256.499.313	668.362.668.111	668.362.668.111
Cộng	2.216.049.414.488	2.216.049.414.488	2.166.694.996.621	2.166.694.996.621

Các tài sản thuộc Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng của Công ty (chi tiết xem tại Thuyết minh V.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu kỳ	126.732.541.191	427.090.904.529	7.214.643.215	4.135.158.136	565.173.247.071
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	126.732.541.191	427.090.904.529	7.214.643.215	4.135.158.136	565.173.247.071

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ	95.695.472.091	379.624.217.325	5.823.002.921	2.676.669.905	483.819.362.242
Khấu hao trong kỳ	1.449.844.077	5.471.808.646	515.991.238	333.357.693	7.771.001.654
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	97.145.316.168	385.096.025.971	6.338.994.159	3.010.027.598	491.590.363.896

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu kỳ	31.037.069.100	47.466.687.204	1.391.640.294	1.458.488.231	81.353.884.829
Số cuối kỳ	29.587.225.023	41.994.878.558	875.649.056	1.125.130.538	73.582.883.175

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 408.049.378.847 VND (tại ngày 31/12/2025 là 401.719.951.584 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 21.386.312.830 VND (tại ngày 31/12/2025 là 24.786.122.451 VND).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Hao mòn lũy kế tại 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Nhà xưởng sản xuất Thuốc tiêm Bột Sốc Sơn	Nhà cửa, vật kiến trúc	15.820.780.549	8.184.499.661	7.636.280.888
Nhà xưởng thuốc Viên Non Betalactam Sốc Sơn	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.001.214.671	11.381.749.651	10.619.465.020
Hệ thống điện mặt trời áp mái	Máy móc thiết bị	33.854.141.366	18.337.659.907	15.516.481.459

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Chi phí chờ phân bổ**11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.166.629.333	1.319.972.349
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	183.328.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	1.025.067.878	1.177.144.413
Cộng	2.375.025.211	2.497.116.762

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.724.836.648	2.070.866.114
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.882.148.624	2.595.970.018
Chi phí chờ phân bổ khác	320.802.538	851.135.930
Cộng	5.927.787.810	5.517.972.062

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	155.326.997.511	167.920.000.881
Truking Technology Limited	21.244.345.200	21.317.891.400
Công Ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc	9.166.106.261	9.166.106.261
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	-	3.903.075.751
Công ty Cổ phần Armephaco	671.405.263	1.801.185.025
Sinobright Pharma Co., Limited	15.139.158.840	3.684.866.900
Northeast Pharmaceutical Group Co., Ltd	7.728.084.000	7.754.838.000
Các đối tượng khác	101.377.897.947	120.292.037.544
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	155.326.997.511	167.920.000.881

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả trước là bên thứ ba	187.023.591.291	167.807.450.609
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	7.401.076.134	7.401.076.134
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	13.826.541.454	17.173.428.164
Công ty Cổ phần Dược Minh Sơn Phaco	17.150.429.280	20.039.300.000
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Phúc	17.156.545.826	17.311.690.220
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dược Phẩm Biển Hoa	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	121.488.998.597	105.881.956.091
Người mua trả trước là bên liên quan	-	-
Cộng	187.023.591.291	167.807.450.609

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.929.120.049	6.929.120.049	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.769.459.073	1.769.459.073	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.939.386.611	6.228.611.496	6.000.000.000	8.167.998.107
Thuế thu nhập cá nhân	-	412.523.484	412.523.484	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.637.287.986	4.196.257.197	4.441.030.789
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	213.012.591	213.012.591	-
Cộng	7.939.386.611	24.190.014.679	19.520.372.394	12.609.028.896

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.519	6.519
Thuế thu nhập cá nhân	21.588.700	21.588.700	37.444.624	37.444.624
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.140.527	7.140.527	-	-
Cộng	28.729.227	28.729.227	37.451.143	37.451.143

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	27.005.230.138	33.803.524.768
Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	6.278.791.227	10.739.400.633
Trích trước phí kiểm toán	225.000.000	450.000.000
Các chi phí khác	226.212.671	710.068.038
Cộng	33.735.234.036	45.702.993.439

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	4.582.583.001	4.445.428.144
Kinh phí công đoàn	464.407.085	244.904.373
Bảo hiểm xã hội	30.643.388	77.712.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	915.670.000	921.020.000
Công ty TNHH BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	1.171.862.528	1.201.791.128
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	4.582.583.001	4.445.428.144

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	1.876.000.000	1.924.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.876.000.000	1.924.000.000
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	1.876.000.000	1.924.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

17.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	485.413.400.087	485.413.400.087	416.484.892.009	340.254.368.605	561.643.923.491	561.643.923.491
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	392.981.046.787	392.981.046.787	240.093.047.552	249.080.645.740	383.993.448.599	383.993.448.599
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	92.432.353.300	92.432.353.300	91.391.844.457	56.173.722.865	127.650.474.892	127.650.474.892
Công ty Cổ Phần DP EUPHAR	-	-	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Alaska	-	-	13.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Duyên	-	-	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thu Trang	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần VBE BIOCRE	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH kinh doanh Trường Phúc	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	324.281.220.778	324.281.220.778	20.499.999.996	256.403.019.859	88.378.200.915	88.378.200.915
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	279.982.122.120	279.982.122.120	-	232.603.921.197	47.378.200.923	47.378.200.923
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.299.098.658	44.299.098.658	20.499.999.996	23.799.098.662	40.999.999.992	40.999.999.992
Cộng	809.694.620.865	809.694.620.865	436.984.892.005	596.657.388.464	650.022.124.406	650.022.124.406

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1809635/HĐTD ngày 22 tháng 10 năm 2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 400.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 29/2026/HDTD/HGM ngày 25 tháng 02 năm 2026 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, và văn bản sửa đổi ngày 28/04/2026 với hạn mức là 130.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: máy móc, thiết bị; toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại đối với các khoản phải thu; hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản và theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng; các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng.
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 05/PBC-EU với Công ty Cổ phần DP EUPHAR ngày 30/06/2026, số tiền vay 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay: 0,8%/tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.
- (iv) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 04-PBC với Công ty Cổ phần Thương mại Alaska ngày 29/06/2026, số tiền vay 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay: 0,8%/tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.
- (v) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 284/HĐV/PBC-MS ngày 28/04/2026 với Công ty cổ phần Dược Minh Sơn Phaco, số tiền vay 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay: 5%/3tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.
- (vi) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 1906/HĐVV ngày 19/06/2026 với ông Phạm Ngọc Duyên, số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày bên đi vay nhận đủ tiền vay từ bên cho vay, lãi suất cho vay: 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.
- (vii) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 06/PBC ngày 22/04/2026 với Bà Nguyễn Thu Trang, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển đủ tiền vay cho bên đi vay, lãi suất cho vay: 5%/3tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của Công ty.
- (viii) Khoản phải trả hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần VBE BIOCRE theo hợp đồng số 01/2026/HĐ/BIO-PBC ngày 25/06/2026. Số tiền góp vốn là 105.000.000.000 đồng và được chuyển theo 5 đợt. Thời hạn hợp tác tối đa 5 tháng kể từ ngày chuyển tiền đợt 1. VBE BIOCRE được hưởng lợi nhuận cố định 9%/năm trên số tiền góp vốn thực tế.

17.2 Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	616.391.016.896	616.391.016.896	180.000.700.000	20.499.999.996	775.891.716.900	775.891.716.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	490.533.874.004	490.533.874.004	180.000.700.000	-	670.534.574.004	670.534.574.004
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	125.857.142.892	125.857.142.892	-	20.499.999.996	105.357.142.896	105.357.142.896
Cộng	616.391.016.896	616.391.016.896	180.000.700.000	20.499.999.996	775.891.716.900	775.891.716.900

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (ix) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ký ngày 11/01/2021. Số tiền vay: tối đa 400 tỷ đồng. Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Phát hành LC, thanh toán chi phí hợp lý để thực hiện giai đoạn II của Dự án nhà máy bao chế được phẩm tiêu chuẩn GMP – EU (PMU2). Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2) theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ký ngày 29/09/2022 với số tiền vay: tối đa 450 tỷ đồng, thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng là lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bao chế được phẩm tiêu chuẩn GMP – EU (PMU1).
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ký ngày 30/08/2022. Số tiền vay: Tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin (Sacombank) - Chi nhánh Hà Đông (không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại Sacombank ngày 08/07/2026). Lãi suất áp dụng là lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích: để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I – Dự án nhà máy bao chế được phẩm GMP – EU (PMU1) tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn I (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Sacombank - Chi nhánh Hà Đông.
 - Tại ngày 26 tháng 03 năm 2026 Công ty nhận được Quyết định số 1981/QĐ-BIDV "Về việc phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ Dự án Nhà máy bao chế được phẩm tiêu chuẩn EU - GMP (Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2) của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Phabaco, Chi nhánh Long Biên Hà Nội". Dẫn đến chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" sẽ giảm số tiền 180.000.700.000 đồng và chỉ tiêu "Vay dài hạn" tăng số tiền tương ứng.
- (x) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:
- Hợp đồng vay dài hạn: số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021. Số tiền vay: 27 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: theo quy định tại từng vãn nợ của khách hàng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Xã Nội Bài, Hà Nội. Tài sản đảm bảo: tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ Hệ thống điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại Xã Nội Bài, Hà Nội.
 - Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM ký ngày 14/03/2023. Số tiền vay: 198 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng vãn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay: để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản bảo đảm: Theo quy định của hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	64.861.220.141	1.262.096.843.438
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.985.460.000	-	-	(33.985.460.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	31.505.675.841	31.505.675.841
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.166.984.480.000	25.731.363.636	38.505.239.661	62.381.435.982	1.293.602.519.279
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	12.879.308.826	12.879.308.826
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.166.984.480.000	25.731.363.636	38.505.239.661	75.260.744.808	1.306.481.828.105

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	60.469.060.000	60.469.060.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	424.360.000.000	424.360.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	68.186.000.000	68.186.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	159.135.000.000	159.135.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	212.180.000.000	212.180.000.000
Các cổ đông khác	242.654.420.000	242.654.420.000
Cộng	1.166.984.480.000	1.166.984.480.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.166.984.480.000	1.132.999.020.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.166.984.480.000	1.132.999.020.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	116.698.448	113.299.902
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	116.698.448	113.299.902
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>116.698.448</i>	<i>113.299.902</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	116.698.448	113.299.902
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>116.698.448</i>	<i>113.299.902</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	38.505.239.661	-	-	38.505.239.661
Cộng	38.505.239.661	-	-	38.505.239.661

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	88.475,13	138.078,01
EUR	900,94	905,27

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	79.063.630.592	142.745.592.865
- Doanh thu bán thành phẩm	328.225.299.203	363.611.592.175
- Doanh thu dịch vụ	6.364.808.659	3.991.450.713
Cộng	413.653.738.454	510.348.635.753
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên thứ ba	413.653.738.454	510.348.635.753
Doanh thu từ bên liên quan	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	163.200.000	1.203.647.429
Cộng	163.200.000	1.203.647.429

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	77.486.679.848	138.140.976.159
Giá vốn bán thành phẩm	227.975.765.210	283.381.501.574
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.146.941.012	-
Xử lý hàng hỏng	666.498.852	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.195.096.934	2.713.884.349
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.626.914)	(22.412.372)
Cộng	310.458.354.942	424.213.949.710

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.006.002	22.113.144
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	450.293.718	722.328.824
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	196.242.699	-
Cộng	656.542.419	744.441.968

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	24.592.018.359	19.202.710.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	563.311.723	1.072.780.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.379.941.983
Cộng	25.155.330.082	22.655.432.918

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.008.962.397	1.203.148.277
Chi phí vật liệu, bao bì	8.039.196	7.840.467
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.898.389	4.733.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	9.294.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.461.364	666.981.397
Chi phí bằng tiền khác	255.018.175	644.474.307
Cộng	1.555.379.521	2.536.472.456

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	23.198.248.195	24.509.629.234
Chi phí vật liệu quản lý	1.010.119.367	1.203.104.166
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.448.439.097	1.015.524.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.904.616.610	3.505.069.806
Thuế, phí, lệ phí	12.126.683.072	1.171.865.913
Chi phí dự phòng	11.618.154.492	15.416.979.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.387.454.449	4.660.200.370
Chi phí bằng tiền khác	2.083.847.485	3.982.560.142
Cộng	57.777.562.767	55.464.933.515

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	1.240.516	91.469.746
Cộng	1.240.516	91.469.746

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	92.720.993	10.726.595
Thù lao HĐQT	-	180.000.000
Các khoản khác	1.052.762	84.497.026
Cộng	93.773.755	275.223.621

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.748.021.843	368.420.278.742
Chi phí nhân công	49.010.658.340	52.648.308.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.919.099.167	17.273.101.071
Chi phí dự phòng	14.800.624.512	18.108.451.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.132.522.261	5.327.181.767
Chi phí khác bằng tiền	15.693.691.259	22.187.972.991
Cộng	292.304.617.382	483.965.294.793

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.228.611.496	1.059.662.585
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.228.611.496	1.059.662.585

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán trước thuế do các khoản thu nhập hoặc chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm hiện tại nhưng không bao gồm trong thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính theo thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.107.920.322	4.834.887.818
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	12.052.309.437	485.604.811
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.154.863	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(21.327.140)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(22.179.706)
Thu nhập chịu thuế	31.143.057.482	5.298.312.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	6.228.611.496	1.059.662.585

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.879.308.826	3.775.225.233
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	12.879.308.826	3.775.225.233
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	116.698.448	113.299.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	110	33

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	116.698.448	113.299.902
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	116.698.448	113.299.902

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	416.484.892.009	385.649.101.625
Cộng	416.484.892.009	385.649.101.625

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	416.656.688.464	445.213.333.177
Cộng	416.656.688.464	445.213.333.177

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng công nghiệp Việt Nam	Ông Nguyễn Đình Tuấn là chủ tịch HĐQT của Công ty
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 02/02/2026, là Tổng Giám đốc từ ngày 02/02/2026
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 02/02/2026, chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 02/02/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Khoa	Thành viên HĐQT miễn nhiệm từ ngày 10/06/2026
Ông Lê Đức Hoàng	Thành viên HĐQT bổ nhiệm từ ngày 10/06/2026
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Cảnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ ngày 12/08/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ ngày 12/08/2026

Ông Nguyễn Văn Quang

Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ ngày 25/02/2026

Bà Khổng Thị Hương Lan

Trưởng Ban kiểm soát miễn nhiệm từ ngày 10/06/2026

Ông Nguyễn Đức Tiến

Trưởng Ban kiểm soát bổ nhiệm từ ngày 10/06/2026

Bà Phùng Thị Ngà

Ủy viên

Bà Tăng Thị Diệu Linh

Ủy viên

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Lương, thưởng, thù lao	560.500.000	60.000.000
Ông Tô Thành Hưng	Lương, thưởng, thù lao	253.667.000	420.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Lương, thưởng, thù lao	351.867.000	290.000.000
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thù lao	60.000.000	10.000.000
Ông Vũ Hồng Khoa	Thù lao	10.000.000	30.000.000
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Lương, thưởng, thù lao	369.417.000	300.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Lương, thưởng, thù lao	152.000.000	300.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Khổng Thị Hương Lan	Lương, thưởng, thù lao	135.700.000	114.000.000
Bà Phùng Thị Ngà	Lương, thưởng, thù lao	259.049.600	204.000.000
Bà Tăng Thị Diệu Linh	Lương, thưởng, thù lao	345.700.000	294.000.000

2.3 Số dư bên liên quan**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung Ương I- Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Cộng	177.803.010	177.803.010

2.4 Giá giao dịch với bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán/Báo cáo tình hình tài chính					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,800,000,000	1,800,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	-	1,800,000,000	1,800,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,415,962,725	17,571,518,993	216,987,481,718
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	96,254,546,001	(1,800,000,000)	94,454,546,001
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(76,597,827,093)	19,371,518,993	(57,226,308,100)
Các khoản phải thu dài hạn	210		219,411,409,918	(219,371,518,993)	39,890,925
Phải thu dài hạn khác	215		219,411,409,918	(219,371,518,993)	39,890,925
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	200,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	-	219,371,518,993	219,371,518,993
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1,176,000,000)	(19,371,518,993)	(20,547,518,993)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	861,643,575	861,643,575
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.1	5,307,071,719	(861,643,575)	4,445,428,144

Giải thích lý do

Điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Cảnh Hoàng